

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 8 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Quang Bửu	Chủ tịch	
Ông Trương Quốc Huy	Thành viên	
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên	
Ông Phạm Hoàn Sơn	Thành viên	
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên	
Ông Đặng Tăng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2014

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trương Quốc Huy.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60862266/17145643

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 12 tháng 8 năm 2013.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Quý Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1691-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		676.949.339.285	675.623.592.541
110	I. Tiền	4	80.878.251.583	209.424.641.432
111	1. Tiền		80.878.251.583	209.424.641.432
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		24.916.129.887	5.220.174.650
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	24.916.129.887	5.220.174.650
120	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		257.553.712.905	129.234.947.090
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	241.245.187.629	119.396.209.158
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	17.605.315.064	10.319.128.164
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.408.885.244	2.281.661.780
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(2.705.675.032)	(2.762.052.012)
140	IV. Hàng tồn kho	8	295.675.668.297	326.713.947.742
141	1. Hàng tồn kho		298.183.015.902	329.221.295.347
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.507.347.605)	(2.507.347.605)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.925.576.613	5.029.881.627
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	11.342.083.866	1.665.514.949
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	28.2	-	426.134.082
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	10	6.583.492.747	2.938.232.596
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.300.704.925.321	1.330.919.562.553
220	I. Tài sản cố định		1.254.550.521.219	1.273.748.419.718
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.213.072.320.697	1.255.623.921.086
222	Nguyên giá		2.783.636.792.768	2.765.046.774.661
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.570.564.472.071)	(1.509.422.853.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	931.066.489	898.815.345
228	Nguyên giá		1.511.153.370	1.361.153.370
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(580.086.881)	(462.338.025)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	40.547.134.033	17.225.683.287
260	II. Tài sản dài hạn khác		46.154.404.102	57.171.142.835
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	45.302.913.893	56.392.455.556
268	2. Tài sản dài hạn khác		851.490.209	778.687.279
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.977.654.264.606	2.006.543.155.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.106.102.692.376	1.159.766.878.352
310	I. Nợ ngắn hạn		920.163.388.147	918.827.876.271
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	633.312.345.414	653.726.653.286
312	2. Phải trả người bán	16	214.470.571.860	148.631.455.223
313	3. Người mua trả tiền trước		1.631.411.849	9.711.123.307
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	6.020.372.943	8.325.186.556
315	5. Phải trả người lao động		15.654.070.924	20.083.970.711
316	6. Chi phí phải trả	18	36.231.266.645	25.976.849.483
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	10.673.641.272	47.054.921.777
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.169.707.240	5.317.715.928
330	II. Nợ dài hạn		185.939.304.229	240.939.002.081
334	1. Vay và nợ dài hạn	21	167.335.916.508	220.272.555.129
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	18.603.387.721	20.666.446.952
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		871.551.572.230	846.776.276.742
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	871.551.572.230	846.776.276.742
411	1. Vốn cổ phần		720.000.000.000	720.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		19.138.086.811	19.138.086.811
414	3. Cổ phiếu quỹ		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.087.273.101	106.584.633.283
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		27.750.379.292	27.750.379.292
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.775.295.488	1.502.639.818
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.977.654.264.606	2.006.543.155.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	8.313	8.305
- Euro (EUR)	774	774

Người lập
Hoàng Thị Thanh Trà

Phụ trách Phòng Tài chính-Kế toán
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng	23.1	878.513.978.274	765.940.733.497
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(23.522.648.280)	(32.882.483.921)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	23.1	854.991.329.994	733.058.249.576
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(714.315.521.450)	(659.044.116.159)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		140.675.808.544	74.014.133.417
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	867.125.918	1.636.870.515
22	7. Chi phí tài chính	25	(25.633.531.518)	(40.216.435.679)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(25.448.717.109)	(39.918.440.409)
24	8. Chi phí bán hàng		(47.948.753.732)	(31.650.964.279)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(45.181.175.848)	(24.989.789.157)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		22.779.473.364	(21.206.185.183)
31	11. Thu nhập khác	26	1.840.031.708	1.735.846.886
32	12. Chi phí khác	26	(340.831.522)	(996.494.618)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.499.200.186	739.352.268
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		24.278.673.550	(20.466.832.915)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.2	(1.566.437.293)	(725.928.204)
51	16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	28.3	2.063.059.231	(2.587.766.008)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.775.295.488	(23.780.527.127)
70	18. Lãi trên cổ phiếu	30		
	- Lãi/(lỗ) cơ bản		358	(344)
	- Lãi/(lỗ) suy giảm		358	(344)

Người lập
Hoàng Thị Thanh Trà

Phụ trách Phòng Tài chính-Kế toán
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy



Ngày 14 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		24.278.673.550	(20.466.832.915)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		61.259.367.352	60.540.113.208
03	Giảm trích lập dự phòng		(56.376.980)	-
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25	177.345.709	214.828.070
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23.2	(867.125.918)	(1.734.143.242)
06	Chi phí lãi vay	25	25.448.717.109	39.918.440.409
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		110.240.600.822	78.472.405.530
09	Tăng các khoản phải thu		(129.478.909.036)	(68.568.831.145)
10	Giảm hàng tồn kho		31.038.279.445	80.202.203.367
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		6.796.090.787	(17.246.455.580)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		1.412.972.746	(897.747.742)
13	Tiền lãi vay đã trả		(27.806.811.602)	(42.601.856.642)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	(8.683.129.670)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.138.134.943)	(4.728.138.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(12.935.911.781)	15.948.450.018
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(13.015.434.004)	(9.591.361.153)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	97.272.727
23	Tiền chi cho vay		(19.695.955.237)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		781.843.375	2.122.320.515
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.929.545.866)	(7.371.767.911)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		682.553.928.817	584.755.141.259
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(756.084.172.443)	(602.578.304.779)
36	Cổ tức đã trả		(10.152.640.000)	(9.069.755.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(83.682.883.626)	(26.892.918.520)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(128.548.341.273)	(18.316.236.413)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		209.424.641.432	101.497.734.557
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.951.424	2.281.439
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	80.878.251.583	83.183.779.583

Người lập
Hoàng Thị Thanh Trà

Phụ trách Phòng Tài chính-Kế toán
Đậu Thị Nga

Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy



Ngày 14 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai - một doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 1 tháng 8 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 vào ngày 15 tháng 11 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker;
- ▶ Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp;
- ▶ Khai thác, chế biến khoáng sản;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Khối 7, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.003 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 984 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng tại Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên các tiêu chí phù hợp theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
Máy móc, thiết bị	5-20 năm
Phương tiện vận tải	8-10 năm
Thiết bị văn phòng	5-10 năm
Phần mềm máy tính	4-5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền mặt	509.088.989	480.311.286
Tiền gửi ngân hàng	80.369.162.594	208.944.330.146
TỔNG CỘNG	80.878.251.583	209.424.641.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay	355.000.000	355.000.000
Cho bên liên quan vay (*)	24.561.129.887	4.865.174.650
TỔNG CỘNG	<u>24.916.129.887</u>	<u>5.220.174.650</u>

(*) Đây là các khoản đầu tư ủy thác không cần tài sản đảm bảo tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng để công ty này cho Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp vay bổ sung vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Hợp đồng</i>	<i>Số dư ngày 30</i>		
	<i>tháng 6 năm 2014</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>(VNĐ)</i>		
Hợp đồng số 01/2013/HĐUTCV/CFC – HOM ngày 27 tháng 12 năm 2013	4.865.174.650	12 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên	9%
Hợp đồng số 02/2014/HĐUTCV/CFC – HOM ngày 7 tháng 1 tháng 2014	4.893.200.937	12 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên	9%
Hợp đồng số 03/2014/HĐUTCV/CFC – HOM ngày 24 tháng 1 năm 2014	4.884.965.586	9 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên	9%
Hợp đồng số 04/2014/HĐUTCV/CFC – HOM ngày 21 tháng 2 năm 2014	5.000.000.000	6 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên	10%
Hợp đồng số 05/2014/HĐUTCV/CFC – HOM ngày 2 tháng 6 năm 2014	4.917.788.714	6 tháng tính từ lần rút vốn đầu tiên	7,5%
TỔNG CỘNG	<u>24.561.129.887</u>		

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	240.808.549.154	119.116.650.683
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	436.638.475	279.558.475
TỔNG CỘNG	<u>241.245.187.629</u>	<u>119.396.209.158</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.705.675.032)	(2.762.052.012)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Trả trước cho người bán	13.009.911.664	6.835.638.164
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>4.595.403.400</u>	<u>3.483.490.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.605.315.064</u>	<u>10.319.128.164</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tiền bồi thường từ bảo hiểm	-	204.735.100
Chi phí chi hộ	299.094.057	305.373.000
Phải thu vi phạm hợp đồng	270.977.280	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	130.355.925	184.298.760
Các khoản phải thu khác	<u>708.457.982</u>	<u>1.587.254.920</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.408.885.244</u>	<u>2.281.661.780</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Nguyên liệu, nhiên liệu tồn kho	33.608.595.901	24.068.134.067
Vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ	195.552.692.121	210.051.584.731
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.830.664.422	80.521.532.212
Thành phẩm	<u>21.191.063.458</u>	<u>14.580.044.337</u>
TỔNG CỘNG	<u>298.183.015.902</u>	<u>329.221.295.347</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.507.347.605)	(2.507.347.605)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	7.240.624.398	-
Chi phí vật tư tiêu hao	906.250.000	-
Chi phí sửa chữa đường vào nhà máy	240.433.637	-
Tiền thuê đất	1.893.692.366	-
Chi phí bảo hiểm	749.792.360	1.480.404.462
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	311.291.105	185.110.487
TỔNG CỘNG	<u>11.342.083.866</u>	<u>1.665.514.949</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	4.642.219.825	2.914.282.999
Ký quỹ ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để vay ngoại tệ	1.917.323.325	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	23.949.597	23.949.597
TỔNG CỘNG	<u>6.583.492.747</u>	<u>2.938.232.596</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	717.676.288.182	1.998.998.404.723	39.639.729.100	8.732.352.656	2.765.046.774.661
- Mua trong kỳ	-	17.552.117.797	716.911.813	342.000.000	18.611.029.610
- Phân loại lại	-	6.923.508.312	-	(6.923.508.312)	-
- Giảm khác (*)	(21.011.503)	-	-	-	(21.011.503)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	717.655.276.679	2.023.474.030.832	40.356.640.913	2.150.844.344	2.783.636.792.768
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	-	3.490.688.533	21.524.617.408	1.238.544.343	26.253.850.284
Giá trị hao mòn:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	213.976.720.675	1.262.903.751.256	26.920.454.212	5.621.927.432	1.509.422.853.575
- Khấu hao trong kỳ	12.190.431.340	47.469.905.479	1.198.010.703	283.270.974	61.141.618.496
- Phân loại lại	-	4.397.664.240	-	(4.397.664.240)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	226.167.152.015	1.314.771.320.975	28.118.464.915	1.507.534.166	1.570.564.472.071
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	503.699.567.507	736.094.653.467	12.719.274.888	3.110.425.224	1.255.623.921.086
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	491.488.124.664	708.702.709.857	12.238.175.998	643.310.178	1.213.072.320.697
<i>Trong đó:</i>					
Tài sản dùng để thế chấp (*)	333.714.618.191	-	-	-	333.714.618.191

(*) Công ty đã sử dụng một phần nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với các ngân hàng (xem Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VNĐ
Phần mềm máy tính*

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.361.153.370
- Mua trong kỳ	150.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>1.511.153.370</u>
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	462.338.025
- Hao mòn trong kỳ	117.748.856
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>580.086.881</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>898.815.345</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u><u>931.066.489</u></u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Mỏ đá vôi giai đoạn III	3.392.014.012	3.488.537.420
Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Dây chuyền sản xuất tro bay	2.332.314.822	2.338.635.365
Tổ hợp nhà thương mại Vinh (*)	935.138.924	935.138.924
Chi phí thăm dò mỏ đá vôi và mỏ sét thuộc Dự án Hoàng Mai II	11.007.890.376	6.756.569.832
Kết cấu phụ gia và cân định lượng	3.029.866.374	1.533.795.714
Dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai (*)	1.352.902.250	1.352.902.250
Dây chuyền sản xuất đá vật liệu xây dựng	3.583.864.663	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	13.838.374.182	-
Các công trình khác	579.708.430	325.043.782
TỔNG CỘNG	<u>40.547.134.033</u>	<u>17.225.683.287</u>

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ.HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị tạm dừng triển khai dự án Khu đô thị Vicem Hoàng Mai và dự án Tổ hợp nhà thương mại Vinh. Đến thời điểm hiện tại, Công ty và các bên liên quan chưa quyết toán các chi phí đã phát sinh liên quan đến hai dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Giá trị thương hiệu góp vốn của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (*)	29.590.434.312	32.972.222.222
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	12.555.650.904	17.032.715.819
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	3.054.771.418	6.183.402.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	102.057.259	204.114.517
TỔNG CỘNG	<u>45.302.913.893</u>	<u>56.392.455.556</u>

(*) Theo Quyết định số 1709/QĐ-XMVN do Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ban hành ngày 12 tháng 10 năm 2007 về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty Xi măng Hoàng Mai (tên trước đây của Công ty), giá trị thương hiệu đã được định giá với số tiền là 50.000.000.000 VNĐ và được Công ty ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và vốn cổ phần đã góp bởi Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 22.1). Giá trị thương hiệu này được phân bổ vào chi phí hàng năm trong thời gian là 20 năm trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2007 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010. Sau đó Công ty đã ngừng phân bổ giá trị lợi thế doanh nghiệp trong năm 2011 và tiếp tục phân bổ giá trị còn lại của tài sản này trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 dựa trên hướng dẫn của Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 về việc hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	476.042.745.463	496.496.953.091
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	157.269.599.951	157.229.700.195
TỔNG CỘNG	<u>633.312.345.414</u>	<u>653.726.653.286</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2014 (VNĐ)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 14180089/2014-HDTHM/NHCT444-XIMANGHOANGMAI ngày 20 tháng 5 năm 2014	314.186.338.364	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng.	5,9% – 7,0%	Thế chấp quyền tài sản theo HĐ số 14182140.1/HĐTC-XMHM ngày 4 tháng 3 năm 2014 Thế chấp hàng hóa số 14182140.2/HĐTC-XMHM ngày 4 tháng 3 năm 2014
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTHM/XM ngày 17 tháng 6 năm 2013	87.945.693.799	Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng.	5,9% – 6,0%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 01/2007/HĐTC ngày 25 tháng 12 năm 2007, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 333.714.618.191 VNĐ (giá trị định giá là 358.568.998.964 VNĐ theo văn bản sửa đổi số 01/2013/VBSDBS/XMHM ngày 8 tháng 5 năm 2013).
Vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 43.14.810.1201093.TD ngày 11 tháng 3 năm 2014	73.910.713.300	Nợ gốc sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày nhận nợ. Tiền lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng	5,1% – 6,3%	Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển theo Hợp đồng bảo đảm số 26.12.TCPT/HTK.07/1201093.01 và ký quỹ trên 3% doanh thu giải ngân (Thuyết minh số 10)
TỔNG CỘNG	<u>476.042.745.463</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Phải trả cho người bán	84.920.756.384	61.013.423.967
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>129.549.815.476</u>	<u>87.618.031.256</u>
TỔNG CỘNG	<u>214.470.571.860</u>	<u>148.631.455.223</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Thuế giá trị gia tăng	105.298.421	6.991.696.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	1.140.303.211	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.804.067	70.328.092
Thuế tài nguyên	1.199.518.271	887.609.899
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)	2.868.322.318	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	<u>697.126.655</u>	<u>375.552.244</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.020.372.943</u>	<u>8.325.186.556</u>

(*) Đây là tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ước tính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên hướng dẫn tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013 về phương pháp tính và mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (xem thêm Thuyết minh số 31).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay phải trả	13.136.934.451	15.495.028.944
Trích trước chi phí khuyến mại	14.154.455.621	3.089.740.364
Trích trước chi phí tiền điện	2.782.880.348	4.095.865.290
Trích trước chi phí vận tải, bốc xếp	336.230.842	2.676.571.458
Trích trước chi phí hỗ trợ huyện nghèo phải nộp Công ty mẹ	1.700.000.000	-
Trích trước chi phí hội nghị, quảng cáo	2.137.574.177	-
Trích trước chi phí chuyên gia	987.500.001	353.860.932
Chi phí phải trả khác	<u>995.691.205</u>	<u>265.782.495</u>
TỔNG CỘNG	<u>36.231.266.645</u>	<u>25.976.849.483</u>

Trong đó:

Chi phí phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.700.000.000	-
Chi phí phải trả cho các bên khác	<u>34.531.266.645</u>	<u>25.976.849.483</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.188.571.150	12.341.211.150
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	772.667.655	1.044.189.215
Phải trả các thành viên góp vốn vào Ban quản lý Dự án Khu Đô thị Vicem Hoàng Mai	2.572.139.200	2.572.139.200
Tiền ủng hộ phải trả cho Ban vận động "Quỹ vì người nghèo tỉnh"	504.650.356	627.978.606
Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo Biên bản thanh tra của Thanh tra chính phủ	888.102.746	888.102.746
Chi phí giải phóng mặt bằng phải trả Ban quản lý Dự án mở rộng Quốc lộ 1A	524.110.000	-
Giá trị hàng hóa dịch vụ nhận bàn giao chưa có hóa đơn (*)	-	28.207.855.508
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.223.400.165	1.373.445.352
TỔNG CỘNG	<u>10.673.641.272</u>	<u>47.054.921.777</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Cổ tức phải trả Công ty mẹ</i>	-	10.091.800.000
<i>Phải trả, phải nộp cho các bên khác</i>	10.673.641.272	36.963.120.777

(*) Công ty đã phân loại giá trị hàng hóa dịch vụ nhận bàn giao nhưng chưa có hóa đơn và chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 sang khoản mục phải trả người bán trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Số dư đầu kỳ	5.317.715.928	11.299.337.011
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh số 22.1)	-	17.166.666.666
Sử dụng trong kỳ	<u>(3.148.008.688)</u>	<u>(23.148.287.749)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.169.707.240</u>	<u>5.317.715.928</u>

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Vay dài hạn đối tượng khác	<u>324.605.516.459</u>	<u>377.502.255.324</u>
TỔNG CỘNG	<u>324.605.516.459</u>	<u>377.502.255.324</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 15)</i>	157.269.599.951	157.229.700.195
<i>Vay dài hạn</i>	167.335.916.508	220.272.555.129

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ đối tượng khác như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Quy đổi VNĐ	Nguyên tệ (US\$)		
Vay từ Quỹ hỗ trợ Công nghệ Phát triển kinh tế Á-rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24 tháng 11 năm 1999. <i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	18.139.747.265 4.036.715.354	853.796 189.999	4,2%/năm	Tin chấp
Vay Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính theo Hợp đồng vay vốn số 01/2007 HĐ ngày 31 tháng 5 năm 2006				
	306.465.769.194	-	7,8%/năm	Tin chấp
	<u>153.232.884.597</u>	-		
TỔNG CỘNG	324.605.516.459			
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	157.269.599.951			

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	85.906.072.577	22.114.914.693	112.709.291.971 (23.780.527.127)	931.668.903.590 (23.780.527.127)
- Lỗ trong kỳ							
- Trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	20.678.560.706	5.635.464.599	(26.314.025.305)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	-	(17.166.666.666)	(17.166.666.666)
- Chia cổ tức (1.000 VNĐ/cổ phiếu)	-	-	-	-	-	(69.228.600.000)	(69.228.600.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	(23.780.527.127)	821.493.109.797
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	106.584.633.283	27.750.379.292	1.502.639.818 24.775.295.488 (1.502.639.818)	846.776.276.742 24.775.295.488
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ (**)	-	-	-	1.502.639.818	-	(1.502.639.818)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	720.000.000.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	108.087.273.101	27.750.379.292	24.775.295.488	871.551.572.230

(*) Bao gồm trong vốn cổ phần đã góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 6 năm 2014 là giá trị lợi thế doanh nghiệp với số tiền là 50.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.000.000 cổ phần như được trình bày tại Thuyết minh số 14.

(**) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 20/2014/NQ.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Cổ đông</i>	<i>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>	<i>Cổ phiếu phổ thông VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ %</i>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	510.918.000.000	70,96	510.918.000.000	70,96
Các cổ đông khác	209.082.000.000	29,04	209.082.000.000	29,04
TỔNG CỘNG	720.000.000.000	100,00	720.000.000.000	100,00

22.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Số lượng cổ phiếu cuối năm</i>	<i>Số lượng cổ phiếu đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	72.000.000	72.000.000
Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu phổ thông)	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành	69.228.600	69.228.600

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2013: 10.000 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Tổng doanh thu bán hàng	878.513.978.274	765.940.733.497
Doanh thu bán xi măng và clinker	843.647.336.276	731.574.841.277
Doanh thu bán sản phẩm khác	34.866.641.998	34.365.892.220
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.522.648.280	32.882.483.921
Chiết khấu bán xi măng và clinker	22.339.995.801	31.930.807.487
Chiết khấu bán sản phẩm khác	1.182.652.479	951.676.434
Doanh thu thuần	854.991.329.994	733.058.249.576
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán xi măng và clinker</i>	821.307.340.475	699.644.033.790
<i>Doanh thu bán sản phẩm khác</i>	33.683.989.519	33.414.215.786

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867.125.918	1.636.870.515
TỔNG CỘNG	867.125.918	1.636.870.515

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Giá vốn bán xi măng và clinker	685.758.723.073	633.360.551.294
Giá vốn bán sản phẩm khác	28.556.798.377	25.683.564.865
TỔNG CỘNG	714.315.521.450	659.044.116.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí lãi vay	25.448.717.109	39.918.440.409
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	177.345.709	214.828.070
Chiết khấu thanh toán	7.468.700	83.167.200
TỔNG CỘNG	<u>25.633.531.518</u>	<u>40.216.435.679</u>

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thu nhập khác	1.840.031.708	1.735.846.886
Thu phạt hợp đồng	1.452.523.216	764.026.370
Thu nhập khác	387.508.492	971.820.516
Chi phí khác	340.831.522	996.494.618
Chi phí khác	340.831.522	996.494.618
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.499.200.186</u>	<u>739.352.268</u>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.744.492.259	343.109.983.637
Chi phí nhân công	60.528.946.386	33.826.773.420
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	61.259.367.352	60.540.113.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220.588.789.661	211.350.597.861
Chi phí khác	45.827.021.169	36.177.035.486
TỔNG CỘNG	<u>806.948.616.827</u>	<u>685.004.503.612</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 22% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02-UB ngày 10 tháng 7 năm 1998 do UBND tỉnh Nghệ An cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (là năm 2008) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 7 năm tiếp theo.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.566.437.293	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	725.928.204
	<u>(2.063.059.231)</u>	<u>2.587.766.008</u>
TỔNG CỘNG	<u>(496.621.938)</u>	<u>3.313.694.212</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	24.278.673.550	(20.466.832.915)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản chi không liên quan tới doanh thu, thu nhập chịu thuế	132.030.000	-
Chi phí không hợp lệ khác	180.873.031	-
Chi phí khấu hao chưa được khấu trừ bởi cơ quan thuế	(10.351.237.555)	(10.351.237.555)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	14.240.339.026	(30.818.070.470)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	3.132.874.586	-
Giảm 50% thuế TNDN theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư	(1.566.437.293)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	725.928.204
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh	1.566.437.293	725.928.204
Thuế TNDN (trả trước)/phải trả đầu kỳ	(426.134.082)	7.531.067.384
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(8.683.129.670)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	1.140.303.211	(426.134.082)

28.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch tạm thời phát sinh từ cách tính khấu hao tài sản cố định	18.603.387.721	20.666.446.952	2.063.059.231	(2.587.766.008)
	18.603.387.721	20.666.446.952		
(Giảm trừ chi phí)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			2.063.059.231	(2.587.766.008)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker	10.157.861.276
		Thuê gia công clinker	4.475.611.603
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker	257.187.629
		Thuê gia công clinker	500.175.927
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	43.164.080.000
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Mua xi măng và clinker	15.262.922.143
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán xi măng và clinker	5.205.731.822
		Mua vỏ bao xi măng	15.122.595.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker	1.273.674.769
		Thuê gia công clinker, vận chuyển	357.281.766
		Mua cát tiêu chuẩn	175.524.000
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	131.594.442.722
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Cho vay	19.695.955.237
		Lãi	835.039.208
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	10.091.800.000
		Chi phí hệ thống làm kín lò nung	13.644.807.507
		Mua thạch cao	18.156.736.300
		Chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ	10.531.726.796

Theo Hợp đồng số 2120/VICEM-HĐKT ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh, và tính phí cho các dịch vụ này trên doanh thu thuần từ tiêu thụ xi măng và clinker cũng như doanh thu tiêu thụ xi măng gia công ngoài và sản phẩm khác, thu nhập khác phát sinh hàng năm.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty cho vay các bên liên quan, bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: mức trích lập dự phòng bằng không VNĐ). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản cho bên liên quan vay như đã được trình bày trong Thuyết minh số 5, các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ Số tiền
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)			
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua clinker	1.138.856.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Công ty nhận vốn đầu tư của Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ tư vấn	3.443.267.400
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Tam Điệp	Cùng Công ty mẹ	Trả trước tiền mua vỏ bao	13.280.000
			4.595.403.400
Phải trả người bán (Thuyết minh số 16)			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Cùng Công ty mẹ	Mua than cám	38.340.112.147
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và thuê gia công clinker	16.096.814.653
Công ty Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Chi phí quảng cáo	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Công ty mẹ	Mua clinker và thuê gia công clinker	1.443.265.820
Công ty Cổ phần Bao bì Bút Sơn	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	16.076.235.850
Công ty Cổ phần Vicem Đô thị Xi măng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	Chi phí xây dựng	130.525.000
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	Mua vỏ bao xi măng	11.054.444.750
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Mua thạch cao Chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ	29.949.931.565 11.585.590.840
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cùng Công ty mẹ	Thuê gia công clinker, phí vận chuyển	472.894.851
			129.549.815.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ
<i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 18)</i>			Số tiền
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ huyện nghèo	1.700.000.000
			1.700.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và thưởng	795.460.825	1.136.885.516
TỔNG CỘNG	795.460.825	1.136.885.516

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.775.295.488	(23.780.527.127)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	24.775.295.488	(23.780.527.127)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	69.228.600	69.228.600
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	69.228.600	69.228.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi/(lỗ) trên mỗi cổ phiếu.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết tiền thuê đất

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Đến 1 năm	3.787.384.730	3.787.384.730
Từ 1 – 5 năm	15.149.538.919	15.149.538.919
Trên 5 năm	26.943.962.575	28.837.654.940
TỔNG CỘNG	<u>45.880.886.224</u>	<u>47.774.578.589</u>

Cam kết và nợ tiềm tàng về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được ước tính bởi Công ty hiện chưa được các cơ quan Nhà nước hữu quan phê duyệt, và Công ty cũng đang đợi hướng dẫn của các cơ quan chức năng về việc xác định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cần nộp hàng năm.

Mặt khác, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và trong thời gian Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nợ tiềm tàng về phí bảo lãnh cho các khoản vay

Theo Văn bản số 82/QLN-NTN ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Công ty cần trả phí bảo lãnh cho các khoản vay trong nước phục vụ công tác xây dựng Dự án Xi măng Hoàng Mai cho giai đoạn từ năm 2002 đến tháng 5 năm 2009, với mức phí được quy định bởi Bộ Tài chính (0,5%/năm tính trên dư nợ của khoản vay). Công ty đã có Văn bản số 667/XMHM-TCKT ngày 16 tháng 6 năm 2014 gửi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại đề nghị đơn vị này xem xét không tính truy thu khoản phí bảo lãnh nêu trên dựa trên Công văn số 6006/TC-TCĐN của Bộ Tài chính gửi Văn phòng Chính phủ về việc vay ngoại tệ trong nước thay thế khoản vay nước ngoài của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa nhận được phản hồi chính thức từ Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại về nội dung này. Ban Giám đốc đánh giá rằng khả năng phải nộp phí bảo lãnh cho các khoản vay là thấp, và số phí bảo lãnh giải nợ, nếu có, sẽ không đáng kể nên Công ty chưa ghi nhận khoản phí bảo lãnh này trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán giữa niên độ liên quan đến các khoản vay và nợ và tiền gửi; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế/lỗ trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng (tăng)/giảm lỗ trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014			
VNĐ	+83	(3.967.022.879)	
	-83	3.967.022.879	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013			
VNĐ	+156		(7.745.352.468)
	-156		7.745.352.468

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty trong kỳ và giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít, bao bì, công cụ, dụng cụ và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ một số khoản phải thu khác khó đòi đã được lập dự phòng (Thuyết minh số 6).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	-	633.312.345.414	167.335.916.508	800.648.261.922
Phải trả người bán	214.470.571.860	-	-	214.470.571.860
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	42.671.998.316	-	-	42.671.998.316
TỔNG CỘNG	257.142.570.176	633.312.345.414	167.335.916.508	1.057.790.832.098
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	653.726.653.286	220.272.555.129	873.999.208.415
Phải trả người bán	148.631.455.223	-	-	148.631.455.223
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	68.527.339.099	-	-	68.527.339.099
TỔNG CỘNG	217.158.794.322	653.726.653.286	220.272.555.129	1.091.158.002.737

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Tài sản tài chính							
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	24.916.129.887	-	5.220.174.650	-	24.916.129.887	5.220.174.650	
Phải thu khách hàng	241.245.187.629	(2.705.675.032)	119.396.209.158	(2.762.052.012)	238.539.512.597	116.634.157.158	
Phải thu khác	1.408.885.244	-	2.281.660.780	-	1.408.885.243	2.281.660.780	
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.878.251.583	-	209.424.641.432	-	80.878.251.583	209.424.641.432	
Tổng cộng	348.448.454.343	(2.705.675.032)	336.322.686.020	(2.762.052.012)	345.742.779.311	333.560.634.020	

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản vay và nợ phải trả người bán	800.648.261.922	-	873.999.208.415	-	800.648.261.922	873.999.208.415	
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	214.470.571.860	-	148.631.455.223	-	214.470.571.860	148.631.455.223	
	42.671.998.316	-	68.527.339.099	-	42.671.998.316	68.527.339.099	
Tổng cộng	1.057.790.832.098	-	1.091.158.002.737	-	1.057.790.832.098	1.091.158.002.737	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, đầu tư tài chính ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được tạm thời ghi nhận bằng giá trị ghi sổ do Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của các khoản vay này tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Hoàng Thị Thanh Trà



Phụ trách Phòng Tài chính-Kế toán
Đâu Thị Nga



Tổng Giám đốc
Trương Quốc Huy

